

PHÒNG GD&ĐT HUYỆN NẬM
TRƯỜNG PTDTBT THCS

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học
phổ thông, năm học 2024-2025

I. Kết quả học tập	KQĐG	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
		TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ
1. Tiếng Việt	435	107	52	88	52	88	41	89	40	63	33
Hoàn thành tốt	200	53	33	47	26	45	26	47	23	8	3
Hoàn thành	230	53	18	39	24	42	14	41	16	55	30
Chưa hoàn thành	5	1	1	2	2	1	1	1	1		
2. Toán	435	107	52	88	52	88	41	89	40	63	33
Hoàn thành tốt	209	58	33	50	30	46	26	47	23	8	3
Hoàn thành	222	48	18	37	21	41	14	41	16	55	30
Chưa hoàn thành	4	1	1	1	1	1	1	1	1		
3. Đạo đức	435	107	52	88	52	88	41	89	40	63	33
Hoàn thành tốt	210	54	33	51	31	45	26	47	23	13	6
Hoàn thành	224	53	19	37	21	43	15	41	16	50	27
Chưa hoàn thành	1							1	1		
4. Tự nhiên và Xã hội	283	107	52	88	52	88	41				
Hoàn thành tốt	144	54	33	44	28	46	26				
Hoàn thành	139	53	19	44	24	42	15				
Chưa hoàn thành	0										
5. Khoa học	152							89	40	63	33
Hoàn thành tốt	57							47	23	10	4
Hoàn thành	94							41	16	53	29
Chưa hoàn thành	1							1	1		
6. LS&ĐL	152							89	40	63	33
Hoàn thành tốt	57							47	23	10	4
Hoàn thành	94							41	16	53	29
Chưa hoàn thành	1							1	1		
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	435	107	52	88	52	88	41	89	40	63	33
Hoàn thành tốt	201	55	33	40	24	45	26	48	24	13	6
Hoàn thành	233	52	19	48	28	43	15	40	15	50	27
Chưa hoàn thành	1							1	1		
8. Nghệ thuật (Mĩ thuật)	435	107	52	88	52	88	41	89	40	63	33
Hoàn thành tốt	205	57	33	42	26	45	26	47	23	14	7
Hoàn thành	229	50	19	46	26	43	15	41	16	49	26
Chưa hoàn thành	1							1	1		
9. Hoạt động trải nghiệm	435	107	52	88	52	88	41	89	40	63	33
Hoàn thành tốt	200	56	33	35	22	45	26	51	26	13	6
Hoàn thành	234	51	19	53	30	43	15	37	13	50	27
Chưa hoàn thành	1							1	1		
10. Giáo dục thể chất	435	107	52	88	52	88	41	89	40	63	33

Hoàn thành tốt	208	56	34	43	26	45	26	51	26	13	6
Hoàn thành	226	51	18	45	26	43	15	37	13	50	27
Chưa hoàn thành	1							1	1		
11. TH-CN (Công nghệ)	177					88	41	89	40		
Hoàn thành tốt	96					47	26	49	25		
Hoàn thành	80					41	15	39	14		
Chưa hoàn thành	1							1	1		
12. TH-CN (Tin học)	240					88	41	89	40	63	33
Hoàn thành tốt	108					48	26	49	25	11	5
Hoàn thành	131					40	15	39	14	52	28
Chưa hoàn thành	1							1	1		
13. Ngoại ngữ	240					88	41	89	40	63	33
Hoàn thành tốt	102					45	26	47	23	10	4
Hoàn thành	137					43	15	41	16	53	29
Chưa hoàn thành	1							1	1		
II. Năng lực cốt lõi	0										
Năng lực chung	0										
Tự chủ và tự học	435	107	52	88	52	88	41	89	40	63	33
Tốt	217	53	33	43	26	47	26	47	23	27	13
Đạt	215	53	18	44	25	41	15	41	16	36	20
Cần cố gắng	3	1	1	1	1			1	1		
Giao tiếp và hợp tác	435	107	52	88	52	88	41	89	40	63	33
Tốt	217	53	33	43	26	47	26	47	23	27	13
Đạt	215	53	18	44	25	41	15	41	16	36	20
Cần cố gắng	3	1	1	1	1			1	1		
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	435	107	52	88	52	88	41	89	40	63	33
Tốt	217	53	33	43	26	47	26	47	23	27	13
Đạt	214	53	18	43	24	41	15	41	16	36	20
Cần cố gắng	4	1	1	2	2			1	1		
Năng lực đặc thù	0										
Ngôn ngữ	372	107	52	88	52	88	41	89	40		
Tốt	191	53	33	45	26	46	26	47	23		
Đạt	178	53	18	43	26	41	14	41	16		
Cần cố gắng	3	1	1			1	1	1	1		
Tính toán	372	107	52	88	52	88	41	89	40		
Tốt	191	53	33	45	26	46	26	47	23		
Đạt	178	53	18	43	26	41	14	41	16		
Cần cố gắng	3	1	1			1	1	1	1		
Tin học	177					88	41	89	40		
Tốt	93					46	26	47	23		
Đạt	83					42	15	41	16		
Cần cố gắng	1							1	1		
Công nghệ	177					88	41	89	40		
Tốt	93					46	26	47	23		
Đạt	83					42	15	41	16		
Cần cố gắng	1							1	1		
Khoa học	372	107	52	88	52	88	41	89	40		
Tốt	191	53	33	45	26	46	26	47	23		
Đạt	179	53	18	43	26	42	15	41	16		
Cần cố gắng	2	1	1					1	1		

Thăm mĩ	372	107	52	88	52	88	41	89	40		
Tốt	192	54	33	45	26	46	26	47	23		
Đạt	178	52	18	43	26	42	15	41	16		
Cần cố gắng	2	1	1					1	1		
Thể chất	372	107	52	88	52	88	41	89	40		
Tốt	193	55	34	45	26	46	26	47	23		
Đạt	177	51	17	43	26	42	15	41	16		
Cần cố gắng	2	1	1					1	1		
III. Phẩm chất chủ yếu	0										
Yêu nước	435	107	52	88	52	88	41	89	40	63	33
Tốt	288	61	36	56	33	62	32	63	31	46	24
Đạt	147	46	16	32	19	26	9	26	9	17	9
Cần cố gắng	0										
Nhân ái	435	107	52	88	52	88	41	89	40	63	33
Tốt	288	61	36	56	33	62	32	63	31	46	24
Đạt	147	46	16	32	19	26	9	26	9	17	9
Cần cố gắng	0										
Chăm chỉ	435	107	52	88	52	88	41	89	40	63	33
Tốt	288	61	36	56	33	62	32	63	31	46	24
Đạt	147	46	16	32	19	26	9	26	9	17	9
Cần cố gắng	0										
Trung thực	435	107	52	88	52	88	41	89	40	63	33
Tốt	288	61	36	56	33	62	32	63	31	46	24
Đạt	147	46	16	32	19	26	9	26	9	17	9
Cần cố gắng	0										
Trách nhiệm	435	107	52	88	52	88	41	89	40	63	33
Tốt	288	61	36	56	33	62	32	63	31	46	24
Đạt	147	46	16	32	19	26	9	26	9	17	9
Cần cố gắng	0										
IV. Đánh giá KQGD	435	107	52	88	52	88	41	89	40	63	33
- Hoàn thành xuất	86	24	18	17	13	20	13	19	9	6	4
- Hoàn thành tốt	103	29	15	16	8	25	13	26	14	7	9
- Hoàn thành	241	53	18	53	29	42	14	43	16	50	20
- Chưa hoàn thành	5	1	1	2	2	1	1	1	1		
V. Khen thưởng	188	51	32	41	24	45	26	38	18	13	4
- Giấy khen cấp trường	188	51	32	41	24	45	26	38	18	13	4
- Giấy khen cấp trên	0										
VI. HSĐT được trợ giảng	0										
VII. HS.K.Tật	3							1		2	1
VIII. HS bỏ học kỳ II	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IX. Chương trình lớp học	435	107	52	88	52	88	41	89	40	63	33
Hoàn thành	430	106	51	86	50	87	40	88	39	63	33
Chưa hoàn thành	5	1	1	2	2	1	1	1	1		

PHÒNG GD&ĐT HUYỆN NẬM PÔ
TRƯỜNG PTDTBT THCS NẬM CHUA

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
A	Lớp 6 thực hiện Chương trình GDPT 2018 (212 HS):	212	81	57	74	x
I	Kết quả học tập	212	81	57	74	x
1	Loại Tốt:	9	5	2	2	x
	(tỷ lệ so với tổng số)	4.2%	6.2%	3.5%	2.7%	x
2	Loại Khá:	45	18	13	14	x
	(tỷ lệ so với tổng số)	21.2%	22.2%	22.8%	18.9%	x
3	Loại Đạt:	141	49	39	53	x
	(tỷ lệ so với tổng số)	66.5%	60.5%	68.4%	71.6%	x
4	Loại Chưa đạt:	16	9	3	4	x
	(tỷ lệ so với tổng số)	7.5%	11.1%	5.3%	5.4%	x
II	Kết quả rèn luyện	212	81	57	74	x
1	Loại Tốt:	167	60	48	59	x
	(tỷ lệ so với tổng số)	78.8%	74.1%	84.2%	79.7%	x
2	Loại Khá:	44	21	9	14	x
	(tỷ lệ so với tổng số)	20.8%	25.9%	15.8%	18.9%	x
3	Loại Đạt:	0	0	0	0	x
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	x
	Loại chưa đạt:	1	0	0	1	x
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.5%	0.0%	0.0%	1.4%	x
B	Lớp 9 theo CTGDPT 2006 (58 HS)					
I	Học lực	58				58
1	Giỏi	1				1
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.7%				1.7%
2	Khá	17				17
	(tỷ lệ so với tổng số)	29.3%				29.3%
3	Trung bình	35				35
	(tỷ lệ so với tổng số)	60.3%				60.3%
4	Yếu	5				5
	(tỷ lệ so với tổng số)	8.6%				8.6%
5	Kém	0				0

	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%				0.0%
II	Hạnh kiểm	58				58
1	Tốt	48				48
	(tỷ lệ so với tổng số)	82.8%				82.8%
2	Khá	5				5
	(tỷ lệ so với tổng số)	8.6%				8.6%
3	Trung bình	5				5
	(tỷ lệ so với tổng số)	8.6%				8.6%
4	Yếu	0				0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%				0.0%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
	Lên lớp	269	80	57	74	58
1	(tỷ lệ so với tổng số)	60.0%	98.8%	100.0%	100.0%	100.0%
	Học sinh giỏi	10	5	2	2	1
a	(tỷ lệ so với tổng số)	2.2%	6.2%	3.5%	2.7%	1.7%
	Học sinh tiên tiến	62	18	13	14	17
b	(tỷ lệ so với tổng số)	106.9%	22.2%	22.8%	18.9%	29.3%
	Thi lại	16	9	3	4	0
2	(tỷ lệ so với tổng số)	3.6%	11.1%	5.3%	5.4%	0.0%
	Lưu ban	1	1	0	0	0
3	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	1.2%	0.0%	0.0%	0.0%
	Chuyển trường đến/đi	1/5	1/1	0/0	0/2	0/2
4	(tỷ lệ so với tổng số)	0,03%/0,18%	0,12%/0,12%	0%/0%	0%/0,27%	0%/0,34%
5	Bị đuổi học	0	0	0	0	0
	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	2	0	0	0	2
6	(tỷ lệ so với tổng số)	0.7%	0.0%	0.0%	0.0%	3.4%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	0	0	0	0	0
1	Cấp huyện	0	0	0	0	0
2	Cấp tỉnh/thành phố	0	0	0	0	0
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	58	0	0	0	58
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	58				58
1	Giỏi	1				1
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.7%				1.7%
2	Khá	17				17
	(tỷ lệ so với tổng số)	29.3%				29.3%

3	Trung bình	40				40
	(Tỷ lệ so với tổng số)	69.0%				69.0%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng	0	0	0	0	0
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	137/132	42/37	26/31	42/32	27/32

Nậm Pồ, ngày 15 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Chu Văn Quăng